

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN KHÊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**QUYẾT ĐỊNH GIAO DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH THỊ XÃ
NĂM 2022**

Tháng 12 năm 2021

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN KHÊ**

Số: **5739** /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

An Khê, ngày **27** tháng **12** năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022
cho các đơn vị dự toán ngân sách thị xã

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 19/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của Hội đồng nhân dân thị xã An Khê về việc quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách thị xã năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch thị xã tại Tờ trình số 104/TTr-TCKH ngày 27/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị dự toán thuộc ngân sách thị xã năm 2022 (theo các biểu mẫu đính kèm).

Dự toán giao chi đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất lương) để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định của Chính phủ.

Mức lương cơ sở tính giao dự toán 1.490.000đồng/tháng.

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 được giao, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc nhà nước thị xã, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *nlk*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Thị ủy;
- Thường trực HĐND thị xã;
- UBMTTQVN thị xã;
- Chủ tịch, PCT UBND thị xã;
- Ủy viên UBND thị xã;
- Công TTĐT thị xã;
- Lưu VT, TCKH. *nlk*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phụ lục: 01

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 5739/QĐ-UBND, ngày 27/12/2021 của UBND thị xã)

Đơn vị tính : Triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	138.091	
A	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	114.381	
I	Khối trường Mầm non, Mẫu giáo	19.016	
1	Trường Mầm non Hòa Mi	2.362	
	- Chi thường xuyên	2.342	
	- Mua sắm phần mềm tuyển sinh đầu cấp	20	
2	Trường Mẫu giáo Sao Mai	2.150	
	- Chi thường xuyên	2.130	
	- Mua sắm phần mềm tuyển sinh đầu cấp	20	
3	Trường Mẫu giáo Măng Non	2.436	
	- Chi thường xuyên	2.416	
	- Mua sắm phần mềm tuyển sinh đầu cấp	20	
4	Trường Mẫu giáo Sơn ca	2.188	
	- Chi thường xuyên	2.168	
	- Mua sắm phần mềm tuyển sinh đầu cấp	20	
5	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	2.107	
	- Chi thường xuyên	2.087	
	- Mua sắm phần mềm tuyển sinh đầu cấp	20	
6	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	2.461	
	- Chi thường xuyên	2.356	
	- Mua sắm phần mềm tuyển sinh đầu cấp	20	
	- Xây dựng mái vòm bảo vệ và tháo dỡ, lắp đặt lại dụng cụ trò chơi tại vị trí mới	85	(1)
7	Trường Mẫu giáo Bình Minh	2.231	
	- Chi thường xuyên	2.211	
	- Mua sắm phần mềm tuyển sinh đầu cấp	20	
8	Trường Mẫu giáo Ban Mai	1.678	
	- Chi thường xuyên	1.658	
	- Mua sắm phần mềm tuyển sinh đầu cấp	20	
9	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	1.403	
	- Chi thường xuyên	1.383	
	- Mua sắm phần mềm tuyển sinh đầu cấp	20	
II	Khối trường Tiểu học	44.936	
1	Trường Tiểu học Ngô Mây	10.815	
	- Chi thường xuyên	10.780	
	- Mua sắm phần mềm tuyển sinh đầu cấp; phần mềm quản lý học và thi trực tuyến	35	
2	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	6.350	

TT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	- Chi thường xuyên	6.315	
	- Mua sắm phần mềm tuyển sinh đầu cấp; phần mềm quản lý học và thi trực tuyến	35	
3	Trường Tiểu học Võ Trường Thị Sáu	9.318	
	- Chi thường xuyên	9.283	
	- Mua sắm phần mềm tuyển sinh đầu cấp; phần mềm quản lý học và thi trực tuyến	35	
4	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	5.849	
	- Chi thường xuyên	5.814	
	- Mua sắm phần mềm tuyển sinh đầu cấp; phần mềm quản lý học và thi trực tuyến	35	
5	Trường Tiểu học Kim Đồng	2.412	
	- Chi thường xuyên	2.377	
	- Mua sắm phần mềm tuyển sinh đầu cấp; phần mềm quản lý học và thi trực tuyến	35	
6	Trường Tiểu học Trần Phú	4.838	
	- Chi thường xuyên	4.803	
	- Mua sắm phần mềm tuyển sinh đầu cấp; phần mềm quản lý học và thi trực tuyến	35	
7	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	5.354	
	- Chi thường xuyên	5.319	
	- Mua sắm phần mềm tuyển sinh đầu cấp; phần mềm quản lý học và thi trực tuyến	35	
III	Khối trường Trung học cơ sở	50.429	
1	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân	6.573	
	- Chi thường xuyên	6.538	
	- Mua sắm phần mềm tuyển sinh đầu cấp; phần mềm quản lý học và thi trực tuyến	35	
2	Trường THCS Lê Hồng Phong	6.838	
	- Chi thường xuyên	6.803	
	- Mua sắm phần mềm tuyển sinh đầu cấp; phần mềm quản lý học và thi trực tuyến	35	
3	Trường THCS Đề Thám	8.706	
	- Chi thường xuyên	8.671	
	- Mua sắm phần mềm tuyển sinh đầu cấp; phần mềm quản lý học và thi trực tuyến	35	
4	Trường THCS Nguyễn Du	5.586	
	- Chi thường xuyên	5.551	
	- Mua sắm phần mềm tuyển sinh đầu cấp; phần mềm quản lý học và thi trực tuyến	35	
5	Trường THCS Mai Xuân Thưởng	3.509	
	- Chi thường xuyên	3.330	

TT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	- Mua sắm phần mềm tuyển sinh đầu cấp; phần mềm quản lý học và thi trực tuyến	35	
	- Sửa chữa nhà học 08 phòng	144	(1)
6	Trường THCS Trung Vương	6.202	
	- Chi thường xuyên	6.167	
	- Mua sắm phần mềm tuyển sinh đầu cấp; phần mềm quản lý học và thi trực tuyến	35	
7	Trường TH và THCS Đỗ Trạc	5.808	
	- Chi thường xuyên	5.773	
	- Mua sắm phần mềm tuyển sinh đầu cấp; phần mềm quản lý học và thi trực tuyến	35	
8	Trường TH và THCS Võ Nguyên Giáp	7.207	
	- Chi thường xuyên	7.172	
	- Mua sắm phần mềm tuyển sinh đầu cấp; phần mềm quản lý học và thi trực tuyến	35	
B	SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO	2.096	
1	Trung Tâm Chính trị thị xã	1.459	
a	Chi thường xuyên	529	
b	Chi mở lớp theo kế hoạch	450	
c	Nhà vệ sinh khu vực ăn, ở học viên và bãi để xe ô tô	480	(1)
2	Kinh phí đào tạo, đào tạo lại CBCC, bồi dưỡng tập huấn...	637	(2)
C	CÁC KHOẢN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC KHÁC	21.614	
1	Tăng cường cơ sở vật chất, sửa chữa trường lớp, mua sắm tài sản, trang thiết bị, đồ dùng dạy học...	18.572	(3)
2	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng	1.928	(1)
	Cải tạo, sửa chữa, bảo trì các trường học	1.928	
3	Chi hoạt động chuyên môn ngành (Phòng Giáo dục và Đào tạo)	522	(3)
4	Kinh phí tiền ăn trẻ 3,4,5 tuổi	245	(3)
5	Miễn giảm học phí theo ND 86/2015/NĐ-CP	265	
	- Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	47	
	- Các trường học	218	(3)
6	Học bổng và mua sắm phương tiện học sinh khuyết tật (theo Thông tư liên Bộ số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC)	82	(3)

Ghi chú :

(1) Phân bổ khi dự toán, kế hoạch được duyệt.

(2) Phân bổ theo thực tế phát sinh

(3) Phòng Giáo dục và Đào tạo tổng hợp đề xuất phân bổ khi có nhu cầu thực tế phát sinh.

(4) Phòng Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các trường mua sắm phần mềm tuyển sinh đầu cấp và phần mềm quản lý học và thi trực tuyến đảm bảo đồng bộ toàn ngành

Phụ lục: 02

DỰ TOÁN THU-CHI HỌC PHÍ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 5739/QĐ-UBND, ngày 27/12/2021 của UBND thị xã)

Đơn vị tính : Triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
I	THU HỌC PHÍ	1.892,00	
1	Khối trường Mầm non, Mẫu giáo	514,00	
1.1	Trường Mầm Non Hoà Mi	71,00	
1.2	Trường Mẫu giáo Sao Mai	42,00	
1.3	Trường Mẫu giáo Bình Minh	67,00	
1.4	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	51,00	
1.5	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	60,00	
1.6	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	70,00	
1.7	Trường Mẫu giáo Măng Non	73,00	
1.8	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	36,00	
1.9	Trường Mẫu giáo Ban Mai	44,00	
2	Khối trường Trung học cơ sở	1.378,00	
2.1	Trường THCS Đề Thám	330,00	
2.2	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân	207,00	
2.3	Trường THCS Lê Hồng Phong	249,00	
2.4	Trường THCS Mai Xuân Thưởng	52,00	
2.5	Trường THCS Nguyễn Du	140,00	
2.6	Trường THCS Trưng Vương	207,00	
2.7	Trường TH và THCS Đỗ Trạc	89,00	
2.8	Trường TH và THCS Võ Nguyên Giáp	104,00	
II	CHI TỪ NGUỒN THU HỌC PHÍ	1.892,00	
	<i>Chi hoạt động giáo dục-đào tạo</i>	<i>1.135,20</i>	
	<i>40% tạo nguồn cải cách tiền lương</i>	<i>756,80</i>	
1	Khối Mầm non, Mẫu giáo	514,00	
1.1	Trường Mầm Non Hoà Mi	71,00	
	<i>Chi hoạt động giáo dục-đào tạo</i>	<i>42,60</i>	
	<i>40% tạo nguồn cải cách tiền lương</i>	<i>28,40</i>	
1.2	Trường Mẫu giáo Sao Mai	42,00	
	<i>Chi hoạt động giáo dục-đào tạo</i>	<i>25,20</i>	
	<i>40% tạo nguồn cải cách tiền lương</i>	<i>16,80</i>	
1.3	Trường Mẫu giáo Bình Minh	67,00	
	<i>Chi hoạt động giáo dục-đào tạo</i>	<i>40,20</i>	
	<i>40% tạo nguồn cải cách tiền lương</i>	<i>26,80</i>	
1.4	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	51,00	
	<i>Chi hoạt động giáo dục-đào tạo</i>	<i>30,60</i>	
	<i>40% tạo nguồn cải cách tiền lương</i>	<i>20,40</i>	
1.5	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	60,00	
	<i>Chi hoạt động giáo dục-đào tạo</i>	<i>36,00</i>	
	<i>40% tạo nguồn cải cách tiền lương</i>	<i>24,00</i>	

TT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1.6	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	70,00	
	<i>Chi hoạt động giáo dục-đào tạo</i>	42,00	
	<i>40% tạo nguồn cải cách tiền lương</i>	28,00	
1.7	Trường Mẫu giáo Măng Non	73,00	
	<i>Chi hoạt động giáo dục-đào tạo</i>	43,80	
	<i>40% tạo nguồn cải cách tiền lương</i>	29,20	
1.8	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	36,00	
	<i>Chi hoạt động giáo dục-đào tạo</i>	21,60	
	<i>40% tạo nguồn cải cách tiền lương</i>	14,40	
1.9	Trường Mẫu giáo Ban Mai	44,00	
	<i>Chi hoạt động giáo dục-đào tạo</i>	26,40	
	<i>40% tạo nguồn cải cách tiền lương</i>	17,60	
2	Khối trường Trung học cơ sở	1.378,00	
2.1	Trường THCS Đề Thám	330,00	
	<i>Chi hoạt động giáo dục-đào tạo</i>	198,00	
	<i>40% tạo nguồn cải cách tiền lương</i>	132,00	
2.2	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân	207,00	
	<i>Chi hoạt động giáo dục-đào tạo</i>	124,20	
	<i>40% tạo nguồn cải cách tiền lương</i>	82,80	
2.3	Trường THCS Lê Hồng Phong	249,00	
	<i>Chi hoạt động giáo dục-đào tạo</i>	149,40	
	<i>40% tạo nguồn cải cách tiền lương</i>	99,60	
2.4	Trường THCS Mai Xuân Thưởng	52,00	
	<i>Chi hoạt động giáo dục-đào tạo</i>	31,20	
	<i>40% tạo nguồn cải cách tiền lương</i>	20,80	
2.5	Trường THCS Nguyễn Du	140,00	
	<i>Chi hoạt động giáo dục-đào tạo</i>	84,00	
	<i>40% tạo nguồn cải cách tiền lương</i>	56,00	
2.6	Trường THCS Trưng Vương	207,00	
	<i>Chi hoạt động giáo dục-đào tạo</i>	124,20	
	<i>40% tạo nguồn cải cách tiền lương</i>	82,80	
2.7	Trường TH và THCS Đỗ Trạc	89,00	
	<i>Chi hoạt động giáo dục-đào tạo</i>	53,40	
	<i>40% tạo nguồn cải cách tiền lương</i>	35,60	
2.8	Trường TH và THCS Võ Nguyên Giáp	104,00	
	<i>Chi hoạt động giáo dục-đào tạo</i>	62,40	
	<i>40% tạo nguồn cải cách tiền lương</i>	41,60	

Ghi chú:

+ Thu học phí sử dụng 40% để tạo nguồn cải cách tiền lương.

+ Dự toán giao chi từ nguồn thu học phí không tính trong dự toán giao chi tại biểu "Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo năm 2022".

Phụ lục: 03
DỰ TOÁN CHI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ THÔNG TIN, THỂ THAO
PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, ĐẢM BẢO XÃ HỘI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số: 5739/QĐ-UBND, ngày 27/12/2021 của UBND thị xã)

Đơn vị tính : Triệu đồng

TT	Đơn vị	Số tiền	Ghi chú
	TỔNG CỘNG (A+B)	32.433	
A	SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ THÔNG TIN, THỂ THAO, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	6.271	
I	Trung tâm Văn hoá thông tin và thể thao	5.641	
1	Sự nghiệp văn hóa thông tin	4.201	
1.1	Kinh phí chi thường xuyên	2.406	Kể cả HĐ 161: 325 tr
1.2	Hỗ trợ hoạt động duy trì khu di tích TSTĐ	108	
1.3	Kinh phí quản lý hội trường 23/3 (chi khác phục vụ hội trường)	13	
1.4	Công tác tuyên truyền, sửa chữa Pano	54	
1.5	Kinh phí lập hồ sơ đề nghị xếp hạng 05 di tích	900	
1.6	Tổ chức Lễ kỷ niệm Chiến thắng Ngọc Hồi Đống Đa và Lễ hội cầu Huê	450	
1.7	Tổ chức các ngày lễ, tết, hội thi văn hóa, văn nghệ...	270	
2	Sự nghiệp thể thao	1.080	
2.1	Các hoạt động thể dục thể thao thường xuyên	180	
2.2	Đại hội thể dục thể thao thị xã	540	
2.3	Tham gia Đại hội thể dục thể thao tỉnh	360	
3	Sự nghiệp phát thanh-truyền hình	360	
3.1	Chi đảm bảo công tác phát thanh-truyền hình, tuyên truyền quảng bá di tích lịch sử, khảo cổ	270	
3.2	Mua sắm sửa chữa thiết bị chuyên môn	90	
II	Các hoạt động văn hóa khác	630	
1	Kinh phí trùng tu, bảo vệ công trình di tích lịch sử được công nhận	630	(1)
B	ĐẢM BẢO XÃ HỘI	26.162	
1	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	25.429	
1.1	Kinh phí các đối tượng bảo trợ xã hội	24.600	
1.2	Kinh phí chế độ Thanh niên xung phong	7	
1.3	Thăm viếng mộ liệt sĩ, hỗ trợ thân nhân liệt sĩ viếng mộ	40	
1.4	Kinh phí gia đình chính sách, người có công	200	
1.5	Thù lao chi trả đối tượng trả bảo trợ xã hội, văn phòng phẩm phục vụ chi trả các đối tượng bảo trợ xã hội	156	
1.6	Kinh phí thực hiện điều tra, rà soát hộ nghèo, in ấn tài liệu, văn phòng phẩm phục vụ chế độ chính sách.	50	
1.7	Kinh phí bảo vệ chăm sóc trẻ em	50	
1.8	Hỗ trợ bảo trợ chăm sóc người cao tuổi	25	
1.9	Hỗ trợ hoạt động vệ sinh an toàn lao động, phòng chống cháy nổ	10	
1.10	Kinh phí tiền tết các đối tượng	291	
2	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	733	

Phụ lục: 04
DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số: 5739/QĐ-UBND, ngày 27/12/2021 của UBND thị xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG SỐ	32.311	
I	Các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND thị xã	16.117	
1	Văn phòng HĐND và UBND	6.534	
1.1	Kinh phí chi thường xuyên	2.738	18 biên chế; 04 HĐ 161
1.2	Kinh phí hoạt động UBND	1.260	
1.3	Kinh phí hoạt động HĐND	1.745	
1.4	Kinh phí Ban tiếp Công dân, duy trì hệ thống máy chủ	180	
1.5	Hợp đồng dịch vụ hành chính công	353	
1.6	Kinh phí phục vụ phòng cháy chữa cháy	16	
1.7	Phụ cấp dân quân tự vệ khối UBND thị xã	22	
1.8	Chăm sóc vườn hoa, cây cảnh khuôn viên trụ sở HĐND và UBND	185	
1.9	KP thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng ĐB DTTS	9	
1.10	Hoạt động tổ chức cơ sở đảng theo QĐ99	26	
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.162	
2.1	Kinh phí chi thường xuyên	954	08 biên chế
2.2	Kinh phí duy trì hệ thống CNTT ngành Tài chính (Tabmis)	50	
2.3	Công tác xây dựng giá đất, đấu giá đất	135	
2.4	Hoạt động tổ chức cơ sở đảng theo QĐ99	23	
3	Phòng Quản lý đô thị	864	
3.1	Kinh phí chi thường xuyên	840	08 biên chế
3.2	Kinh phí hoạt động tổ chức cơ sở đảng theo QĐ99	24	
4	Phòng Nội vụ	1.159	
4.1	Kinh phí quản lý nhà nước	879	
a	Kinh phí chi thường xuyên	860	7 biên chế
b	Kinh phí Ban chỉ đạo cải cách hành chính, công vụ	6	
c	Hoạt động tổ chức cơ sở đảng theo QĐ99	13	
4.2	Kinh phí thực hiện công tác lưu trữ	280	3 biên chế
5	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	881	
5.1	Kinh phí chi thường xuyên	845	06 biên chế ; 01 HĐ 161:
5.2	Kinh phí hoạt động Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	9	
5.3	Kinh phí hoạt động tổ chức cơ sở đảng theo QĐ99	27	

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.353	
6.1	Kinh phí chi thường xuyên	832	07 biên chế
6.2	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ đất đai (Thông báo dự toán khi đề án được duyệt)	492	
6.3	Hoạt động tổ chức cơ sở đảng theo QĐ99	29	
7	Thanh tra	707	
7.1	Kinh phí chi thường xuyên	670	5 biên chế
7.2	Kinh phí trang phục ngành	16	
	Kinh phí hoạt động Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại (xử lý đơn thư)	6	
7.3	Hoạt động tổ chức cơ sở đảng theo QĐ99	15	
8	Tư pháp	628	
8.1	Kinh phí chi thường xuyên	542	4 biên chế
8.2	Hoạt động tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật của thị xã	45	
8.3	Mua biểu mẫu hộ tịch (kể cả cho các xã, phường)	18	
8.4	Hoạt động tổ chức cơ sở đảng theo QĐ99	23	
9	Phòng Kinh tế	1.005	
9.1	Kinh phí chi thường xuyên	960	7 biên chế
9.2	Hoạt động tổ chức cơ sở đảng theo QĐ99	13	
9.3	Hỗ trợ công tác phòng chống bão lụt	32	
10	Phòng Văn hóa và Thông tin	809	
10.1	Kinh phí chi thường xuyên	619	5 biên chế
10.2	Kinh phí Ban chỉ đạo "Toàn dân xây dựng đời sống văn hóa"	11	
10.3	Công tác gia đình và phòng chống bạo lực gia đình	14	
10.4	Kinh phí Ban chỉ đạo công nghệ thông tin, chính quyền điện tử	9	
10.5	Kinh phí hoạt động Đoàn kiểm tra liên ngành VHTT	14	
10.6	Kinh phí thuê dịch vụ wifi công cộng	108	
10.7	Hoạt động tổ chức cơ sở đảng theo QĐ99	27	
10.8	Kinh phí tổ chức sơ khảo thi chương trình truyền thanh cơ sở cấp thị xã và tham gia thi cấp tỉnh	7	
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.015	
11.1	Kinh phí chi thường xuyên	979	7 biên chế
11.2	Kinh phí hoạt động tổ chức cơ sở đảng theo QĐ99	19	
11.3	Kinh phí phụ cấp dân quân tự vệ	17	
II	Văn phòng Thị ủy	8.726	
1	Kinh phí chi thường xuyên	5.345	34 biên chế
2	Kinh phí hoạt động chung cấp ủy	636	
3	Chăm sóc bảo vệ sức khỏe cán bộ	724	
4	Kinh phí Ban chỉ đạo quy chế dân chủ	14	
5	Kinh phí Bảo vệ chính trị nội bộ	27	
6	Kinh phí báo cáo viên, tuyên truyền miệng	74	
7	Kinh phí công tác tuyên truyền	77	

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
8	Kinh phí phong trào cốt cán trong các tôn giáo	36	
9	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo 35	255	
10	Kinh phí hoạt động kết nghĩa tình quân dân	15	
11	Kinh phí hoạt động Chỉ thị 05-CT/TW	14	
12	Kinh phí duy trì hệ thống mạng thông tin khối Đảng	27	
13	Kinh phí theo Quyết định 856-QĐ/TU	378	
14	Kinh phí hoạt động đặc thù của cấp ủy	585	
15	Kinh phí duy trì hoạt động nhà khách	54	
16	Kinh phí hoạt động công tác kiểm tra	27	
17	Phụ cấp đội ngũ cộng tác viên dư luận xã hội	57	
18	Phụ cấp dân quân tự vệ Khối Thị ủy	22	
19	Kinh phí phục vụ phòng cháy chữa cháy	23	
20	Hoạt động tổ chức cơ sở đảng theo QĐ99 (3 tổ chức)	60	
21	Chăm sóc vườn hoa, cây xanh khuôn viên Thị ủy	105	
22	Dự phòng	171	(1)
III	Các tổ chức chính trị xã hội	4.962	
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thị xã	1.353	
1.1	Kinh phí chi thường xuyên	1.046	7 biên chế
1.2	Kinh phí phụ cấp Ủy viên UBMTTQ và các hoạt động đặc thù	157	
1.3	Kinh phí đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do UBMTTQ thực hiện	36	
1.4	Kinh phí hội thao đại đoàn kết	36	
1.5	KP thực hiện cuộc vận động "TĐĐKXD Nông thôn mới, đô thị văn minh"	18	
1.6	Kinh phí hoạt động Hai ban tư vấn	14	
1.7	Hỗ trợ hoạt động Quỹ người nghèo và Ban vận động cứu trợ	27	
1.8	Hoạt động tổ chức cơ sở đảng theo QĐ99	19	
2	Đoàn thanh niên thị xã	878	
2.1	Kinh phí chi thường xuyên	570	5 biên chế
2.2	Hỗ trợ hoạt động Đoàn thanh niên, Hội LHTN, Đội TNTP (kể cả tham dự các hoạt động tỉnh); Thị đoàn có trách nhiệm cân đối bổ sung kinh phí hoạt động phong trào từ nguồn thu hợp pháp khác để thực hiện nhiệm vụ	180	(2)
2.3	Kinh phí Đại hội Đoàn TNCSHCM lần thứ XVI NK 2022-2027	99	
2.4	Kinh phí mua phần mềm kế toán Misa	12	
2.5	Hoạt động tổ chức cơ sở đảng theo QĐ99	17	
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	936	
3.1	Kinh phí chi thường xuyên	744	5 biên chế
3.2	Hỗ trợ hoạt động phong trào phụ nữ; BCH Hội liên hiệp Phụ nữ có trách nhiệm bổ sung hoạt động phong trào từ nguồn thu hợp pháp khác	180	(2)
3.3	Kinh phí mua phần mềm kế toán Misa	12	

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
4	Hội Cựu chiến binh	508	
4.1	Kinh phí chi thường xuyên	397	3 biên chế
4.2	Kinh phí Đại hội Hội Cựu chiến binh thị xã lần thứ VII, NK 2022-2027	81	
4.3	Hỗ trợ hoạt động phong trào (kể cả tham gia các hoạt động cấp trên tổ chức); Hội CCB có trách nhiệm bổ sung hoạt động phong trào từ nguồn thu hợp pháp khác	18	(2)
4.4	Kinh phí mua phần mềm kế toán Misa	12	
5	Hội Nông dân	1.287	
5.1	Kinh phí chi thường xuyên	712	5 biên chế
5.2	Hỗ trợ vốn Quỹ hỗ trợ nông dân (theo QĐ 673/QĐ-TTg ngày 10/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ)	500	
5.3	Hỗ trợ tổ chức hội chợ nông sản; tham gia các hội thi, hội nghị tổng kết phong trào Nông dân sản xuất kinh doanh giỏi do tỉnh tổ chức	45	
5.4	Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo Đề án 61 của Thị xã	18	
5.5	Kinh phí mua phần mềm kế toán Misa	12	
IV	Các tổ chức xã hội	391	
1	Hội chữ thập đỏ	391	
1.1	Kinh phí chi thường xuyên	362	
1.2	Hỗ trợ công tác hiến máu nhân đạo	9	
1.3	Hoạt động tổ chức cơ sở đảng theo QĐ99	20	
V	Các nội dung chi khác	2.115	
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã	2.115	
1.1	Phòng họp không giấy cơ quan Đảng	1.800	
1.2	Cải tạo hội trường 23/3 (cũ)	315	

Ghi chú :

* Trong chi thường xuyên của các cơ quan thực hiện khoán chi theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 đã tính tiền lương tăng thêm do nâng lương định kỳ.

(1) Dự phòng đột xuất của cơ quan Đảng được cấp khi thực tế phát sinh.

(2) Ngân sách chỉ hỗ trợ một phần kinh phí các hoạt động phong trào của các tổ chức Đoàn thể, các tổ chức có trách nhiệm bổ sung kinh phí hoạt động phong trào từ nguồn thu đoàn phí, hội phí và các nguồn thu hợp pháp khác để đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

Phụ lục: 05
DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ, SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG, SỰ NGHIỆP
KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, CHI KHÁC NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số: 5739/QĐ-UBND, ngày 27/12/2021 của UBND thị xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG (I+II+III+IV+V)	20.632	
I	TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP	1.528	
1.1	Kinh phí chi thường xuyên	1.366	
1.2	Chi tập huấn kỹ thuật nông, lâm nghiệp, chính sách khuyến nông, nhân rộng các mô hình dự án khuyến nông	54	(1)
1.3	Kinh phí thực hiện Chương trình Khuyến công	90	
1.4	Hoạt động tổ chức cơ sở đảng theo QĐ99	18	
II	PHÒNG KINH TẾ	1.066	
1	Sự nghiệp kinh tế	566	
1.1	Kinh phí thực hiện dự án hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	556	(2)
1.2	Kinh phí điều tra bổ sung số liệu nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	10	
2	Sự nghiệp khoa học công nghệ	500	
2.1	Kinh phí hoạt động Hội đồng khoa học công nghệ, tập huấn...	50	
2.2	Các dự án ứng dụng Khoa học công nghệ	450	(2)
III	PHÒNG TÀI NGUYÊN-MÔI TRƯỜNG	672	
1	Sự nghiệp kinh tế	450	
	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023	450	
2	Sự nghiệp môi trường	222	
2.1	Công tác truyền thông, quan trắc, bảo vệ môi trường, kiểm tra xử lý môi trường	51	
2.2	Kinh phí thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng	72	
2.3	Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; Bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản	99	
IV	PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ	1.443	
1	Sự nghiệp kinh tế	1.443	
1.1	Lập Quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn thị xã	720	
1.2	Kinh phí quy hoạch đô thị	660	
1.3	Kinh phí ban An toàn giao thông	63	
V	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	3.950	
	Sự nghiệp kinh tế	3.950	
	Thực hiện các dự án, công trình chỉnh trang đô thị	3.950	(2)
VI	BAN QUẢN LÝ NHÀ MÁY RÁC VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ	11.603	
1	Sự nghiệp kinh tế	5.739	
1.1	Tiền điện chiếu sáng công cộng	3.500	
1.2	Sửa chữa, bảo trì hệ thống điện chiếu sáng, cây xanh,...	1.979	(1)
1.3	Kinh phí duy trì hệ thống điện chiếu sáng (đặt hàng dịch vụ công ích)	260	
2	Sự nghiệp môi trường	5.864	
2.1	Kinh phí đặt hàng thực hiện dịch vụ công ích	4.064	
2.2	Vận hành nhà máy xử lý rác thải	1.800	

TT	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
VII	KINH PHÍ AN TOÀN GIAO THÔNG	90	
1	Công an	25	
2	Đoàn thanh niên thị xã	15	
3	Trung tâm Văn hóa thông tin và Thể thao	50	
VIII	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	280	
1	Chi cục Thi hành án dân sự thị xã	25	
2	Hội Nạn nhân chất độc da cam DIOXIN	50	
3	Hội Người cao tuổi	55	
4	Hội Cựu tù chính trị	50	
5	Hội Khuyến học	50	
6	Hội Cựu thanh niên xung phong	50	

Ghi chú :

- (1) Thông báo dự toán theo kế hoạch, dự toán được duyệt.
- (2) Phân bổ theo dự án được duyệt.

Phụ lục: 06

DỰ TOÁN CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 5739/QĐ-UBND, ngày 27/12/2021 của UBND thị xã)

Đơn vị tính : Triệu đồng

TT	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	4.015	
I	KINH PHÍ QUỐC PHÒNG	3.610	
1	Ban Chỉ huy Quân sự thị xã	2.460	
	Hoạt động quốc phòng, quân sự địa phương	2.460	
2	Văn phòng HĐND và UBND	150	
	Kinh phí khám nghĩa vụ quân sự	150	
3	Kinh phí diễn tập phòng thủ	1.000	
II	KINH PHÍ AN NINH	405	
	Công an thị xã	405	
1.1	Hoạt động đảm bảo an ninh trật tự an toàn xã hội	306	
1.2	Công tác phòng cháy chữa cháy	18	
1.3	Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm chuyển hóa địa bàn phức tạp về an ninh trật tự	18	
1.4	Chi người có uy tín trong làng đồng bào dân tộc thiểu số, chi tiếp xúc tranh thủ các chức sắc tôn giáo	36	
1.5	Kinh phí duy trì vận hành hệ thống giám sát an ninh	27	